

Phụ lục 1
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO
DỤC

PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DUY VINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

Trường Tiểu học Duy Vinh được thành lập theo Quyết định số 5099/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND huyện Duy Xuyên.

Địa chỉ: Thôn Hà Nam, xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam;

Website: <http://thduyvinh.edu.vn>;

Trường hiện có 03 điểm trường với tổng diện tích 20.511m², bình quân 28,5m²/học sinh. Trường có tất cả 30 phòng học, có 03 phòng nghỉ cho giáo viên. Khối phòng phục vụ học tập có đầy đủ các phòng: Nhà đa năng; phòng Mỹ thuật, phòng Âm nhạc; phòng Ngoại ngữ (3 phòng); phòng Tin học (2 phòng); phòng Khoa học-Công nghệ; phòng Thư viện; phòng Thiết bị giáo dục; phòng Truyền thống; phòng Đội thiếu niên. Khối phòng Hành chính quản trị có các phòng: phòng Hiệu trưởng; phòng Phó Hiệu trưởng; phòng họp; Văn phòng; phòng Y tế học đường; phòng các đoàn thể; phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật, phòng bảo vệ, phòng kho. Các phương tiện, trang thiết bị được trang bị đầy đủ, phục vụ tốt các hoạt động giáo dục của nhà trường. Công trình vệ sinh, nhà xe đảm bảo các yêu cầu phục vụ cho thầy và trò. Cảnh quan sư phạm khang trang, xanh-sạch-đẹp. Hệ thống sân chơi, bãi tập được đầu tư xây dựng ngày một hoàn thiện.

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường là 54 người; tỉ lệ bình quân giáo viên/lớp là 1,5. Chi bộ đảng được thành lập năm 2018 và hiện nay có 16 đảng viên.

ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và	54		1	49	1	1	2	3	31	13	8	29	

	nhân viên														
I	Giáo viên	46		1	44	1		0	0	30	11	8	29		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4		1	3					2	2	1	3		
3	Tin học	1			1					1			1		
4	Âm nhạc	1			1					1			1		
5	Mỹ thuật	1			1					1			1		
6	Thể dục	3			3					3			3		
II	Cán bộ quản lý	2			2						2		2		
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1		1		
III	Nhân viên	6			3		1	2	3	1					
1	Nhân viên văn thư	1			1				1						
2	Nhân viên kế toán	1					1		1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1			1				1						
5	Nhân viên thư viện	1			1					1					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ; tạp dịch	2						2							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh

II	Loại phòng học	30	30hs/lớp
1	Phòng học kiên cố	30/30	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	2	2
IV	Tổng diện tích đất (m²)	20.511	23,49
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	12,105	14,24
VI	Tổng diện tích các phòng	1.941,93	2,224
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.582,93	1,813
2	Diện tích thư viện (m ²)	128	0,147
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	150	0,172
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	54	0,062
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	153,77	0,352
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	128	0,15
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	128	0,15
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	81	0,093
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	27	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	7	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	7	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	0	0 bộ/ lớp

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	
2.1	Khối lớp 1	1	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	7	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	39	12,795
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	14	0,467
1	Ti vi	24	0,467
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		10		0,323
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá, hồ sơ minh chứng và đã được Phòng GDĐT kiểm tra, góp ý. Nhà trường sẽ tiếp tục bổ sung những thiếu sót qua góp ý của đoàn kiểm tra, phân đầu đầu năm học 2024-2025 lập Tờ trình đề nghị Sở GDĐT Quảng Nam về đánh giá ngoài.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Tình hình học sinh năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia ra theo khối				
		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
1	Kết quả tuyển sinh	197				
2	Số học sinh theo khối	197	159	156	190	163
3	Số học sinh bình quân/lớp	28.1	26.5	31.2	27.1	32.6
4	Số học sinh học 2b/ngày	197	159	156	190	163
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	105/92	78/81	79/77	109/81	89/74
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	1		1		
7	Số học sinh khuyết tật				1	4
8	Số học sinh chuyển đi	3		1	1	
9	Số học sinh chuyển đến		1	1		1

2. Kết quả đánh giá học sinh năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	864	194	160	156	190	164

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	459 53.1%	105 54.2%	86 53.8%	79 50.6%	101 53.2%	88 53.7%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	405 46.6%	86 44.3%	74 46.2%	77 49.4%	89 46.8%	76 46.3%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.3%	3 1.5%				
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	864	194	160	156	190	164
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	373 43.2%	100 51.2%	76 47.5%	67 43%	89 46.8%	41 25%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	480 55.5%	86 47.5%	81 50.6%	89 57%	101 53.2%	123 75%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11 1.3%	8 4.1%	3 1.9%			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	864	194	160	156	190	164
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	853 98.7%	186 95.9%	157 98.1%	156 100%	190 100%	164 100%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	11 1.3%	8 4.1%	3 1.9%			

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai tài chính năm 2023

a) Nguồn ngân sách:

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				

II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>				
III	Số được để lại chi theo chế độ	0	0	0	0
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.485.547.000	6.485.547.000		6.485.547.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.485.547.000	6.485.547.000		6.485.547.000
1	Chi quản lý hành chính	6.485.547.000	6.485.547.000	0	6.485.547.000
1.1	Kinh phí tự chủ	5.791.129.000	5.791.129.000		5.791.129.000
	CHI CON NGƯỜI	5.113.120.339	5.113.120.339		5.113.120.339
	- 6000: Tiền lương	2.610.697.880	2.610.697.880		2.610.697.880
	+ 6001: Lương, ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.610.697.880	2.610.697.880		2.610.697.880
	+ 6049: Lương khác				
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	409.664.140	409.664.140		409.664.140
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	204.703.200	204.703.200		204.703.200
	+ 6099: Tiền công khác	204.960.940	204.960.940		204.960.940
	- 6100: Phụ cấp lương	1.379.011.966	1.379.011.966	0	1.379.011.966
	+ 6101: Phụ cấp chức vụ	48.429.001	48.429.001		48.429.001
	+ 6105: Phụ cấp tăng giờ	19.198.330	19.198.330		19.198.330
	+ 6107: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	3.588.000	3.588.000		3.588.000
	+ 6112: Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	869.902.688	869.902.688		869.902.688
	+ 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	24.408.000	24.408.000		24.408.000
	+ 6115: Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	413.485.947	413.485.947		413.485.947
	+ 6116: Phụ cấp khác				

	- 6300: Các khoản đóng góp	713.746.353	713.746.353	0	713.746.353
	+ 6301: Bảo hiểm xã hội	526.342.002	526.342.002		526.342.002
	+ 6302: Bảo hiểm y tế	93.698.527	93.698.527		93.698.527
	+ 6303: Kinh phí công đoàn	62.471.772	62.471.772		62.471.772
	+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	31.234.052	31.234.052		31.234.052
	CHI HOẠT ĐỘNG	678.008.661	678.008.661	0	678.008.661
	- 6250: Phúc lợi tập thể	100.800.000	100.800.000	0	100.800.000
	+ 6251: Trợ cấp khó khăn	36.000.000	36.000.000		36.000.000
	+ 6299: Khi khác	64.800.000	64.800.000		64.800.000
	- 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	99.743.964	99.743.964	0	99.743.964
	+ 6404: Thu nhập tăng thêm	65.291.964	65.291.964		65.291.964
	+ 6449: Phụ Cấp khác (thể dục ngoài trời)	34.452.000	34.452.000		34.452.000
	- 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	37.306.839	37.306.839	0	37.306.839
	+ 6501: Thanh toán tiền điện	32.887.977	32.887.977		32.887.977
	+ 6502: Thanh toán tiền nước	4.418.862	4.418.862		4.418.862
	+ 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường				
	- 6550: Vật tư văn phòng	79.725.600	79.725.600	0	79.725.600
	+ 6551: Văn phòng phẩm	10.354.000	10.354.000		10.354.000
	+ 6552: Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13.100.000	13.100.000		13.100.000
	+ 6553: khoán công cụ dụng cụ văn phòng	8.250.000	8.250.000		8.250.000
	+ 6599: Vật tư văn phòng khác	48.021.600	48.021.600		48.021.600
	- 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.294.445	6.294.445	0	6.294.445
	+ 6601: Cước phí điện thoại trong nước	312.007	312.007		312.007
	+ 6603: Cước phí bưu chính				
	+ 6605: Thuê kênh vệ tinh, cước sphis Internet...	4.823.838	4.823.838		4.823.838
	+ 6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thôn; sách, báo, tạp chí thư viện	1.158.600	1.158.600		1.158.600
	+ 6649: Chi khác				
	- 6700: Công tác phí	13.166.000	13.166.000	0	13.166.000
	+ 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe				

		626.000	626.000		626.000
	+ 6702: Phụ cấp	1.150.000	1.150.000		1.150.000
	+ 6703: Thuê phòng ngủ	900.000	900.000		900.000
	+ 6704: Khoản công tác phí	10.490.000	10.490.000		10.490.000
	- 6750: Chi phí thuê mướn	23.947.200	23.947.200	0	23.947.200
	+ 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	700.000	700.000		700.000
	+ 6757: Thuê lao động trong nước	13.357.200	13.357.200		13.357.200
	+ 6799: Chi phí thuê mướn khác	9.890.000	9.890.000		9.890.000
	- 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	81.771.800	81.771.800	0	81.771.800
	+ 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.000.000	2.000.000		2.000.000
	+ 6912: Thiết bị tin học	11.460.000	11.460.000		11.460.000
	+ 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	6.900.000	6.900.000		6.900.000
	+ 6921: Đường điện, cấp thoát nước	250.000	250.000		250.000
	+ 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	61.161.800	61.161.800		61.161.800
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	129.749.413	129.749.413	0	129.749.413
	+ 6955: Các thiết bị văn phòng	9.700.000	9.700.000		9.700.000
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	84.549.413	84.549.413		84.549.413
	+ 6999: Các thiết bị khác	35.500.000	35.500.000		35.500.000
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	85.153.400	85.153.400	0	85.153.400
	+ 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư	22.693.500	22.693.500		22.693.500
	+ 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.072.400	8.072.400		8.072.400
	+ 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.878.500	6.878.500		6.878.500
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	47.509.000	47.509.000		47.509.000
	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	5.260.000	5.260.000	0	5.260.000
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt	5.260.000	5.260.000		5.260.000
	- 7750: Chi khác	15.090.000	15.090.000	0	15.090.000

	+ 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	0	0		0
	+ 7761: Chi tiếp khách	1.250.000	1.250.000		1.250.000
	+ 7799: Các khoản chi khác	13.840.000	13.840.000		13.840.000
	- 9050: Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	0	0	0
	+ 9003: Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				
	+ 9061: Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn				
	+ 9062: Thiết bị tin học				
	+ 9099: Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn - tài sản khác				
1.2	Kinh phí không tự chủ	202.560.000	202.560.000	0	202.560.000
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	87.360.000	87.360.000	0	87.360.000
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	87.360.000	87.360.000		87.360.000
	- Hỗ trợ cho học sinh	32.370.000	32.370.000	0	32.370.000
	+ 6151: Học bổng hs, sv trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	11.720.000	11.720.000		11.720.000
	+ 6157: Hỗ trợ chi phí học tập	12.550.000	12.550.000		12.550.000
	+ 6199: Các khoản hỗ trợ khác	8.100.000	8.100.000		8.100.000
	- 6300: Các khoản đóng góp	15.397.200	15.397.200	0	15.397.200
	+ 6301: Bảo hiểm xã hội	11.466.000	11.466.000		11.466.000
	+ 6302: Bảo hiểm y tế	1.965.600	1.965.600		1.965.600
	+ 6303: Kinh phí công đoàn	1.310.400	1.310.400		1.310.400
	+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	655.200	655.200		655.200
	-6750: Chi phí thuê mướn	24.242.800	24.242.800		24.242.800
	+ 6757: Thuê lao động trong nước	24.242.800	24.242.800		24.242.800
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000	20.000.000		20.000.000
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000	20.000.000		20.000.000
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.000.000	4.000.000		4.000.000
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	4.000.000	4.000.000		4.000.000

	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	19.190.000	19.190.000	0	19.190.000
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt	19.190.000	19.190.000		19.190.000
1.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	491.858.000	491.858.000		491.858.000
	- 6000: Tiền lương	265.116.600	265.116.600		265.116.600
	+ 6001: Lương, ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	265.116.600	265.116.600		265.116.600
	- 6100: Phụ cấp lương	133.615.590	133.615.590	0	133.615.590
	+ 6101: Phụ cấp chức vụ	5.130.000	5.130.000		5.130.000
	+ 6105: Phụ cấp tăng giờ				
	+ 6107: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	360.000	360.000		360.000
	+ 6112: Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	87.303.213	87.303.213		87.303.213
	+ 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	900.000	900.000		900.000
	+ 6115: Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	39.922.377	39.922.377		39.922.377
	+ 6116: Phụ cấp khác				
	- 6300: Các khoản đóng góp	93.125.810	93.125.810	0	93.125.810
	+ 6301: Bảo hiểm xã hội	74.515.672	74.515.672		74.515.672
	+ 6302: Bảo hiểm y tế	9.305.068	9.305.068		9.305.068
	+ 6303: Kinh phí công đoàn	6.203.380	6.203.380		6.203.380
	+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	3.101.690	3.101.690		3.101.690
....					

* Ngoài kinh phí ngân sách cấp trên còn cấp và bàn giao các tài sản với tổng kinh phí:

11.683.804.000đồng với các hạng mục như sau:

- + Nhận 18 bộ bàn ghế học sinh: 23.505.000đồng
- + Nâng nền, kê chắn đất điểm Đông Bình với tổng kinh phí 857.593.000đ
- + Lối đi bê tông điểm trường Hà Nam: 371.484.000đ;
- + Nhà lớp học 12 phòng và khu vệ sinh điểm Hà Nam: 8.430.857.000đ;
- + Tường rào điểm Hà Nam: 682.485.000đ;
- + Sân nền điểm Hà Nam: 785.550.000đ;
- + Nhà vệ sinh học sinh điểm Hà Nam: 442.500.000đ;
- + Khắc phục, sửa chữa hư hại trong cơn bão số 4 năm 2022: 89.830.000đ.

b) Nguồn kinh phí UBND xã hỗ trợ:

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán năm 2023	Tổng số liệu quyết toán được duyệt của năm 2023	Ghi chú
I	Thu	2.000.000	2.000.000	

1	UBND xã hỗ trợ kinh phí làm PCGD	2.000.000	2.000.000	
II	Chi	2.000.000	2.000.000	
1	Chi làm công tác PCGD	2.000.000	2.000.000	
	Cân đối thu - chi	0	0	

c) Kinh phí chăm sóc sức khỏe học sinh:

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán năm 2023	Tổng số liệu quyết toán được duyet của năm 2023	Ghi chú
I	Thu	15.310.291	12.710.003	
1	BHXH Duy xuyên cấp kinh phí CSSKBD cho học sinh và người lao động	15.310.291	12.710.003	
II	Chi	12.710.003	12.710.003	
1	Chi mua số khám cho h/s khối 1, thuốc, vật tư y tế	12.710.003	12.710.003	
	Cân đối thu - chi	2.600.288	2.600.288	

d/ Kinh phí XHHGD

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán năm học 2023 -2024	Tổng số liệu quyết toán được duyet của năm 2023 - 2024	Ghi chú
I	Thu	100.620.000	80.651.804	
1	Thu XHHG của học sinh năm học 2023- 2024	100.620.000	100.620.000	
II	Chi	80.651.804	80.651.804	
1	Chi đồ đá cấp phối	3.749.700	3.749.700	
2	Chi lăn sơn bên trong các phòng học và cá phòng chức năng điểm trường Vinh Nam	34.735.104	34.735.104	
3	Chi làm nhà xe điểm trường Hà Nam	17.158.000	17.158.000	
4	Chi đổ bê tông nhà xe học sinh, đổ bê tông đường trước nhà xe và đổ bê tông từ đầu nhà xe nổi ra phía sau điểm Hà Nam	25.009.000	25.009.000	
5	Chi đổ bê tông đầu phòng Y tế và nhà xe học sinh	19.968.196	20.084.000	
	Cân đối thu - chi	100.620.000	100.735.000	- 115.804

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp các đối tượng học sinh được hưởng chính sách năm học 2023-2024:

STT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
-----	----------	-------------	---------	---------

I	Đối tượng hỗ trợ đối với học sinh là người dân tộc thiểu số; học sinh khuyết tật theo Quyết định 2223/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 06/8/2021.		8.100.000	
1	Học kỳ 1 năm học 2022-2023	3	3.600.000	4 tháng
2	Học kỳ 2 năm học 2022-2023	3	4.500.000	5 tháng
II	Đối tượng hỗ trợ chế chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		11.550.000	
1	Học kỳ 2 năm học 2021-2022	5	3.750.000	5 tháng
2	Học kỳ 1 năm học 2022-2023	5	3.000.000	4 tháng
3	Học kỳ 2 năm học 2022-2023	4	3.000.000	5 tháng
4	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	3	1.800.000	4 tháng
III	Đối tượng hỗ trợ chế độ thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBH- BTC ngày 31/12/2013		12.720.000	
1	Học kỳ 2 năm học 2022-2023	1	6.460.000	5 tháng
2	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	1	6.260.000	4 tháng
	Tổng cộng: I+II+III		32.370.000	

3. Công khai dự toán thu – chi 6 tháng đầu năm 2024:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện hiện 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện hiện 6 tháng đầu năm 2023	Thực hiện (6 tháng năm 2024) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.150.000.000	3.549.481.197	2.830.640.780	125,39
3.1	Kinh phí tự chủ	6.959.000.000	3.464.186.397	2.749.991.980	125,97
	CHI CON NGƯỜI	6.329.000.000	3.195.437.960	2.507.045.598	127,46
	- 6000: Tiền lương	3.259.545.000	1.627.241.564	1.278.767.480	127,25
	+ 6001: Lương, ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.259.545.000	1.627.241.564	1.278.767.480	127,25
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	460.583.000	272.937.600	204.960.940	133,17
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	460.583.000	272.937.600	204.960.940	133,17
	+ 6099: Tiền công khác	-			
	- 6100: Phụ cấp lương	1.671.530.000	828.356.929	667.574.221	124,08
	+ 6101: Phụ cấp chức vụ	61.560.000	30.780.000	25.479.000	120,81
	+ 6107: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	4.320.000	2.160.000	1.788.000	120,81
	+ 6112: Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.075.380.000	536.621.130	431.366.025	124,40
	+ 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	14.040.000	8.640.000	5.364.000	161,07
	+ 6115: Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	516.230.000	250.155.799	203.577.196	122,88
	+ 6116: Phụ cấp khác	-			
	- 6300: Các khoản đóng góp	937.342.000	466.901.867	355.742.957	131,25
	+ 6301: Bảo hiểm xã hội	698.021.000	347.504.689	264.631.875	131,32
	+ 6302: Bảo hiểm y tế	119.661.000	59.572.232	45.364.895	131,32
	+ 6303: Kinh phí công đoàn	79.770.000	39.967.537	30.623.348	130,51
	+ 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	39.890.000	19.857.409	15.122.839	131,31
	CHI HOẠT ĐỘNG	630.000.000	268.748.437	242.946.382	110,62

	- 6100: Phụ cấp lương	20.601.900	7.370.902	9.355.200	78,79
	+ 6105: Phụ cấp tăng giờ	20.601.900	7.370.902	9.355.200	78,79
	- 6250: Phúc lợi tập thể	104.400.000	48.900.000	50.400.000	97,02
	+ 6251: Trợ cấp khó khăn	39.600.000	16.500.000	18.000.000	91,67
	+ 6299: Khi khác	64.800.000	32.400.000	32.400.000	100,00
	- 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	57.800.000	19.440.000	16.092.000	120,81
	+ 6404: Thu nhập tăng thêm	20.000.000			
	+ 6449: Phụ Cấp khác (thể dục ngoài trời)	37.800.000	19.440.000	16.092.000	120,81
	- 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	60.000.000	22.467.483	20.607.581	109,03
	+ 6501: Thanh toán tiền điện	48.000.000	19.340.174	17.690.642	109,32
	+ 6502: Thanh toán tiền nước	12.000.000	3.127.309	2.916.939	107,21
	+ 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường				
	- 6550: Vật tư văn phòng	40.993.500	15.620.000	28.081.500	55,62
	+ 6551: Văn phòng phẩm	9.920.000	3.127.000	5.481.500	57,05
	+ 6552: Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	6.080.000	1.138.000		
	+ 6553: khoán công cụ dụng cụ văn phòng	8.250.000			
	+ 6599: Vật tư văn phòng khác	16.743.500	11.355.000	22.600.000	50,24
	- 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.000.000	4.298.717	3.785.101	113,57
	+ 6601: Cước phí điện thoại trong nước	1.800.000	132.309	166.501	79,46
	+ 6603: Cước phí bưu chính				
	+ 6605: Thuê kênh vệ tinh, cước sphis Internet...	7.200.000	2.414.208	2.460.000	98,14
	+ 6606: Tuyên truyền, quảng cáo		890.000		
	+ 6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thôn; sách, báo, tạp chí thư viện	6.000.000	862.200	1.158.600	74,42
	+ 6649: Chi khác				
	- 6700: Công tác phí	21.610.000	6.794.000	7.356.000	92,36
	+ 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.650.000	244.000	376.000	64,89
	+ 6702: Phụ cấp	3.000.000	70.000	800.000	8,75

	+ 6703: Thuê phòng ngủ	3.000.000	-	900.000	-
	+ 6704: Khoản công tác phí	12.960.000	6.480.000	5.280.000	122,73
	- 6750: Chi phí thuê mướn	30.689.600	17.500.000	23.300.000	75,11
	+ 6751: Thuê phương tiện vận chuyển			700.000	-
	+ 6757: Thuê lao động trong nước	17.689.600	17.500.000	20.800.000	84,13
	+ 6799: Chi phí thuê mướn khác	13.000.000		1.800.000	-
	- 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	65.000.000	39.735.335	19.390.000	204,93
	+ 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng			2.000.000	-
	+ 6912: Thiết bị tin học	10.000.000		3.170.000	-
	+ 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		7.000.000		
	+ 6921: Đường điện, cấp thoát nước	5.000.000		250.000	-
	+ 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	32.735.335	13.970.000	234,33
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	21.000.000	17.200.000	21.300.000	80,75
	+ 6955: Các thiết bị văn phòng			9.700.000	-
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	12.000.000	17.200.000	11.600.000	148,28
	+ 6999: Các thiết bị khác	9.000.000			
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	156.085.000	52.665.000	37.169.000	141,69
	+ 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư	21.860.000	1.250.000	1.050.000	119,05
	+ 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.700.000	7.500.000	7.500.000	100,00
	+ 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.000.000		0	
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	115.525.000	43.915.000	28.619.000	153,45
	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình	3.770.000	3.957.000	2.860.000	138,36
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt	3.770.000	3.957.000	2.860.000	138,36
	- 7750: Chi khác	33.050.000	12.800.000	3.250.000	393,85
	+ 7756: Chi các khoản phí và lệ phí		3.200.000		
	+ 7761: Chi tiếp khách	7.000.000	7.100.000	1.250.000	568,00

	+ 7799: Các khoản chi khác	26.050.000	2.500.000	2.000.000	125,00
	Kinh phí không tự chủ	191.000.000	85.294.800	80.648.800	105,76
	- 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	127.000.000	53.944.800	53.398.800	101,02
	+ 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	127.000.000	53.944.800	53.398.800	101,02
	- Hỗ trợ cho học sinh		21.950.000	10.350.000	212,08
	+ 6151: Học bổng hs, sv trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		7.200.000	0	
	+ 6157: Hỗ trợ chi phí học tập		2.990.000	6.750.000	44,30
	+ 6199: Các khoản hỗ trợ khác		11.760.000	3.600.000	326,67
	-6200: Chi phí thuê mướn	34.000.000			
	+ 6201: Thuởng thường xuyên	34.000.000			
	-6750: Chi phí thuê mướn				
	+ 6757: Thuê lao động trong nước				
	-6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000	9.400.000	11.900.000	78,99
	+ 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000	9.400.000	11.900.000	78,99
	- 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.000.000			
	+ 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	10.000.000			
	- 7050: Mua sắm tài sản vô hình			5.000.000	-
	- 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ tt			5.000.000	-

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác duy trì sĩ số, công tác PCGD-XMC

a) Duy trì số lượng học sinh

Lớp	HS	Nữ	Lớp1			Lớp2			Lớp3			Lớp4			Lớp5			Điểm số lượng		
			Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Lớp	HS	Nữ	Điểm	Điểm	Bổ học
30	866	405	7	197	92	6	159	81	5	156	77	7	191	81	5	163	74	01	05	0

b) Công tác PCGD-XMC

Thực hiện tốt việc thiết lập hồ sơ PCGDTH-XMC, cập nhật thống kê chính xác các loại biểu mẫu quy định. Đến thời điểm tháng 12/2022, xã Duy Vinh đã được Ban chỉ đạo PCGD-XMC huyện Duy Xuyên và tỉnh Quảng Nam kiểm tra công nhận hoàn thành PCGDTH mức độ 3 và XMC mức độ 2 theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày

24/3/2014 của Chính phủ.

Kết quả: Tuyển sinh vào lớp Một: 197/197 em, đạt tỉ lệ 100%.

Trẻ 11 tuổi hoàn thành CTTH: 174/178 em đạt tỉ lệ 97,75%.

2. Việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình GDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và Chương trình GDPT cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 (Chương trình GDPT 2006) đối với lớp 5 và chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện nội dung, chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới lớp Năm vào năm học 2024 - 2025.

3. Thực hiện chuyên đề, thao giảng, dự giờ, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý, dạy học

a) Thực hiện chuyên đề, thao giảng, dự giờ

Hoạt động chuyên môn						Chuyên đề đã triển khai			Kiểm tra		
Khối	Dự giờ	Thao giảng	Số tiết dạy có ứng dụng CNTT	Số bài dạy theo hướng NCBH		Cấp tổ	Cấp trường	Cụm trường	Hoạt động SP nhà giáo	Chuyên đề GV	Chuyên đề Tổ CM
				Tổ	Trường						
1	136	18	519	2		2			4	4	1
2	105	18	388	3		2			2	7	1
3	194	18	381	1	1	1	1		2	7	1
4	103	16	163	2	1	1	1	1	3	6	1
5	96	12	339	2		2			3	3	1
	634	82	1790	10	2	8	2	1	14	27	5

b) Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý, dạy học

- Trường tiếp tục duy trì và phát huy việc tạo điều kiện cho giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong đổi mới phương pháp dạy học, trong việc soạn giảng, trong thống kê, báo cáo. Tổ chức các chuyên đề, thao giảng, dạy học với các thiết bị hiện đại để giáo viên nắm bắt và vận dụng trong quá trình giảng dạy;

- Thực hiện ứng dụng CNTT, phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học;

- Sử dụng tốt phần mềm Vnedu, Eqms trong quản lý học sinh, giáo viên, cập nhật kết quả học tập và khen thưởng học sinh kịp thời, đúng quy định.

4. Công tác triển khai giáo dục STEM, chuyển đổi số, thí điểm triển khai Học bạ số, Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018.

- Triển khai kế hoạch dạy học bài học STEM, các tổ đã chọn bài và tiến hành soạn giảng, dạy theo PPCT đã chỉnh sửa;

- Thực hiện nội dung giáo dục của địa phương tích hợp, lồng ghép trong kế hoạch giáo dục nhà trường theo hướng dẫn của Bộ GDĐT tại Công văn số

3536/BGDDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 với hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nhà trường và địa phương;

- Tổ chức dạy học mạch nội dung giáo dục “Địa phương em” phù hợp với thực tiễn của địa phương theo quy định của Chương trình GDPT 2018 và sách giáo khoa được lựa chọn đối với môn Lịch sử và Địa lí lớp 4.

5. Công tác Đội và hoạt động giáo dục Ngoài giờ lên lớp

a) Công tác Đội và phong trào thiếu nhi

Tổ chức giáo dục học sinh học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua việc triển khai thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy, thực hiện tốt phong trào “Ngành việc tốt” nhất của rơi trả lại cho người mất.

Triển khai thực hiện tốt nội quy nhà trường, phát huy vai trò của đội sao đỏ, quán triệt tốt việc ăn quà vặt, đảm bảo nề nếp, nội qui của nhà trường.

Tổ chức sinh hoạt các ngày chủ điểm 15/10, 20/11, 22/12, giáo dục truyền thống yêu nước, tôn sư trọng đạo cho học sinh toàn trường; Tổ chức Ngày hội trải nghiệm nhân ngày 26/3

b) Hoạt động giáo dục NGLL

- Phối hợp với Ban HĐNGLL tổ chức các hội thi, tuyển chọn cầu thủ, bồi dưỡng học sinh tham gia hội thi các cấp.

- Tổ chức tốt các hoạt động vui Trung thu, chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, phong trào Kế hoạch nhỏ, phong trào “Thiếu nhi Việt Nam-vươn ra thế giới”.... Tổ chức cho học sinh lớp 5 tham qua dã ngoại....

Kết quả năm học 2023-2024 Liên đội được xếp loại Liên đội Xuất sắc.

6. Công tác xây dựng Cơ sở vật chất, thiết bị - kĩ thuật

Tiếp nhận nâng nền, kê chắn đất điểm Đông Bình với tổng kinh phí 857.593.000đ; lối đi bê tông, nhà vệ sinh điểm trường chính với tổng kinh phí 813.984.000đ; khắc phục, sửa chữa hư hại mái tôn dẫy lâu 3 tầng trong cơn bão số 4 năm 2022 với tổng kinh phí 89.830.000đ. Ngoài ra nhà trường đã sửa chữa, mua sắm với tổng kinh phí 315.602.548đ; trong đó kinh phí trong ngân sách là 214.982.548đ; kinh phí XHH là 100.620.000đ.

7. Thư viện – Thiết bị

a) Thư viện

Tổng số tiết đọc thư viện tại thư viện thân thiện trong năm học: 275 tiết.

Phối hợp với Thư viện tỉnh Quảng Nam và thư viện huyện Duy Xuyên tổ chức ngày hội đọc sách 21/4; phối hợp với Thư viện Trường Tiểu học Số 1 Nam Phước luân chuyển 150 nguồn tài nguyên thông tin (sách Kim Đồng) phục vụ thêm cho học sinh trong tiết đọc thư viện. Trong năm, Thư viện đã biên soạn mới 3 thư mục; Giới thiệu sách theo chủ điểm từng tháng 8 lần/năm; Lập danh mục sách tham khảo lớp 4 để giáo viên mượn giảng dạy. Tổng số sách hiện có: 7.666 bản trị giá 176.634.707đ, trong đó SGK: 1022 bản, SGV: 549 bản, STK: 6.095 bản. Mua bổ sung 587 bản sách với tổng số tiền 20.491.500 đồng (trong đó: SGK: 200 bản, SGV: 102 bản STK: 115 bản, STN: 170 bản).

b) Thiết bị

Trong năm, đã nhận thiết bị dạy học lớp 4 với tổng trị giá 32.652.300đ; mua bổ sung 03 bộ tranh tiếng Anh 4 với tổng số tiền 2.550.000 đồng. Mua 1 máy quét mã vạch với số tiền 2.400.000đ. Mua bổ sung 4 bộ máy vi tính và 01 CPU trang bị cho 2 phòng Tin học: 41.949.413đ; mua bổ sung 5 ti vi, giá treo và dây HD: 51.300.000đ, 5 tủ đựng ĐDDH trang bị cho các lớp: 24.300.000đ.

8. Công tác TĐKT

Phối hợp với Công đoàn tổ chức vận động CBVC đăng kí danh hiệu thi đua, tiến hành quy hoạch xét duyệt đề cương và tiến hành thực nghiệm các đề tài sáng kiến, kết quả có 4 sáng kiến Đạt ở cấp huyện. Trường được công nhận tập thể LĐTT, tặng giấy khen của UBND huyện; có 10 cá nhân được tặng danh hiệu CSTĐCS, 29 cá nhân được tặng danh hiệu LĐTT.

Duy Vinh, ngày 09 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Ba